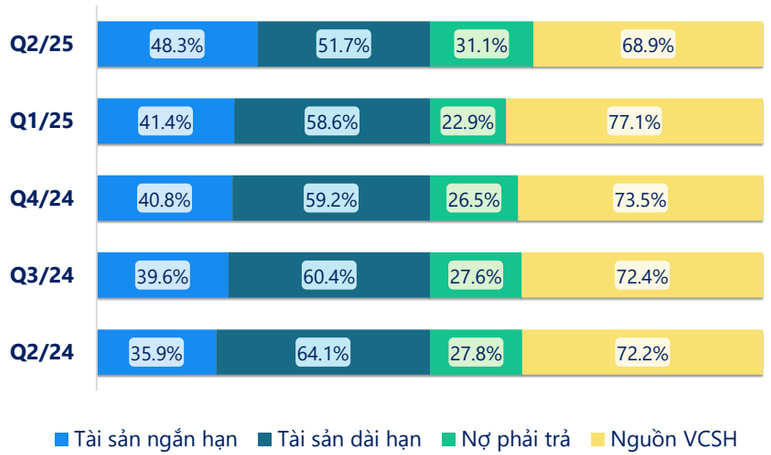
FireAnt

# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 10,700 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,327 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,873 |
| SL cổ phiếu LH | 24,882,785 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,885 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 266 |
| P/E | 20.3 |
| EPS | 528 |

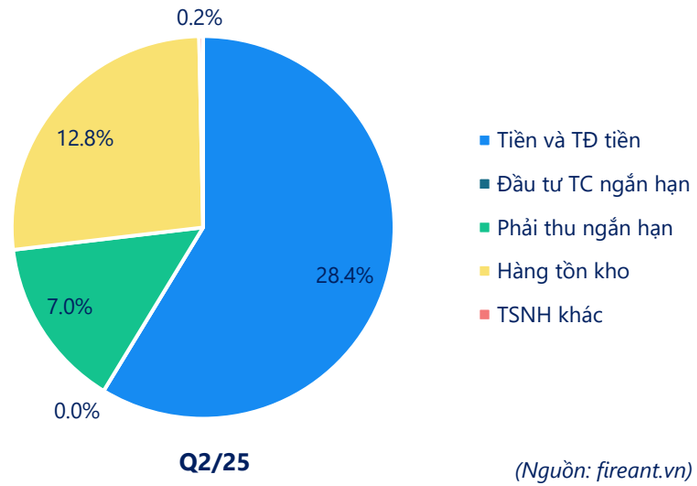
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PJT | 5.4% | 11.1% | 8.0% | 1.2% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



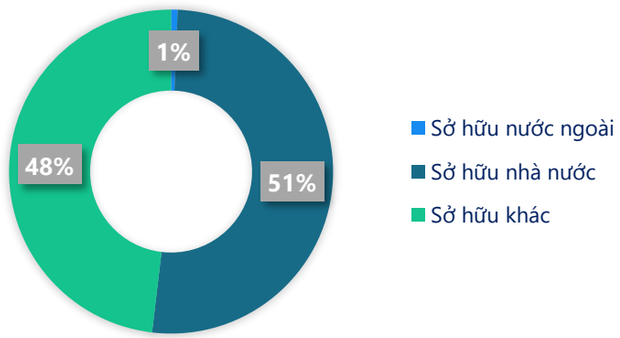

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



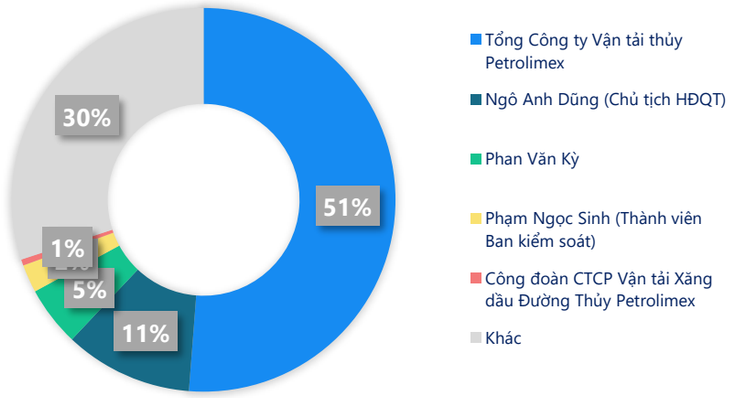

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



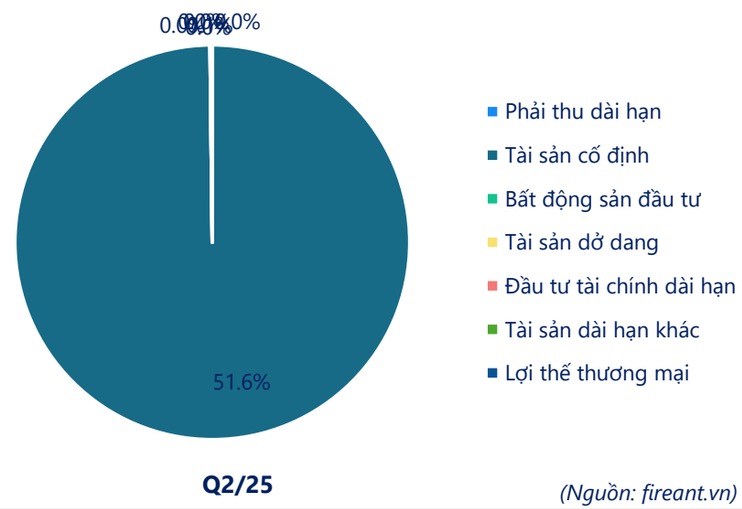

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

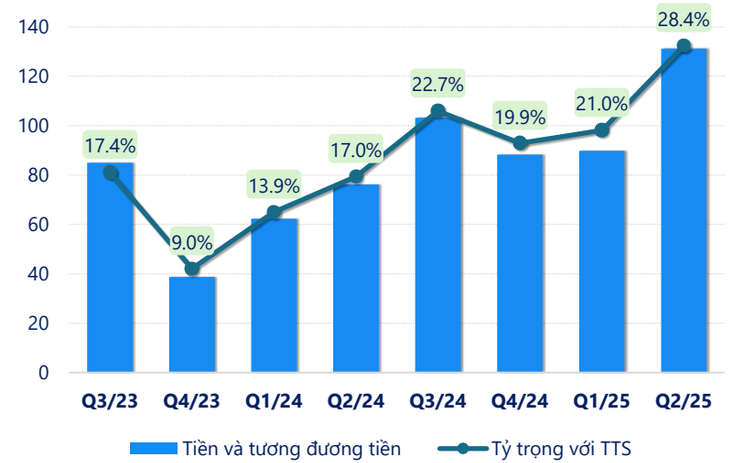



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

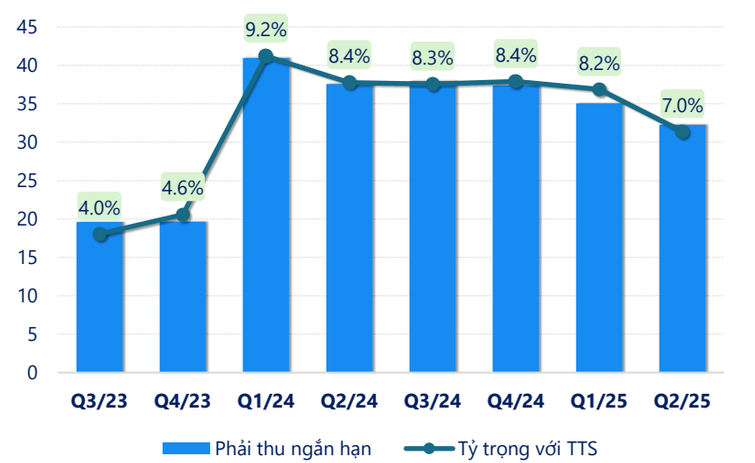
# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



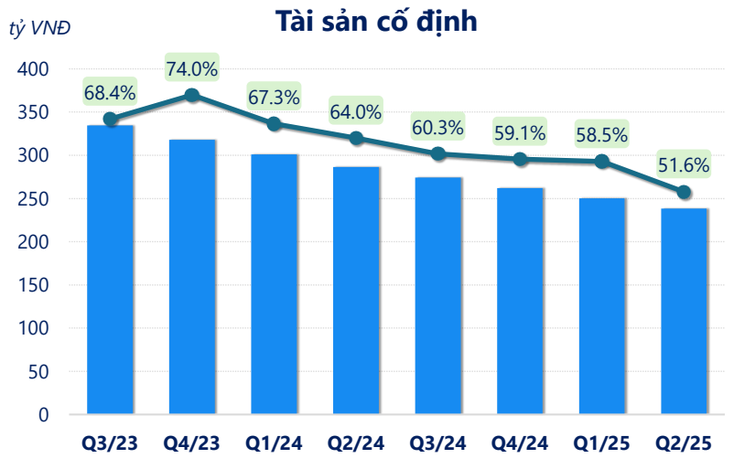

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



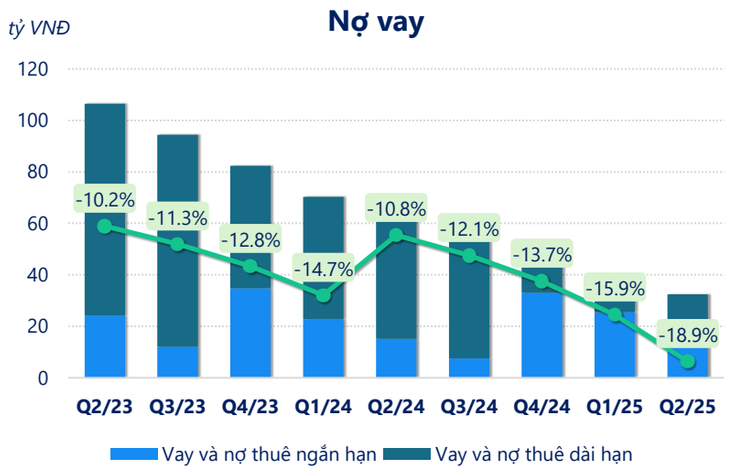

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



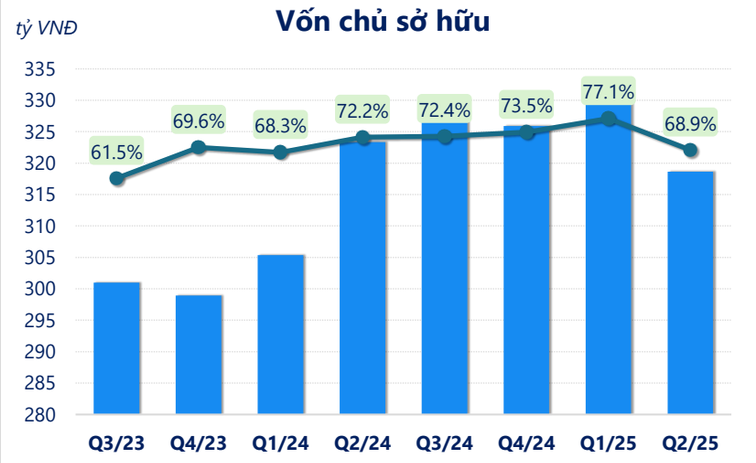

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



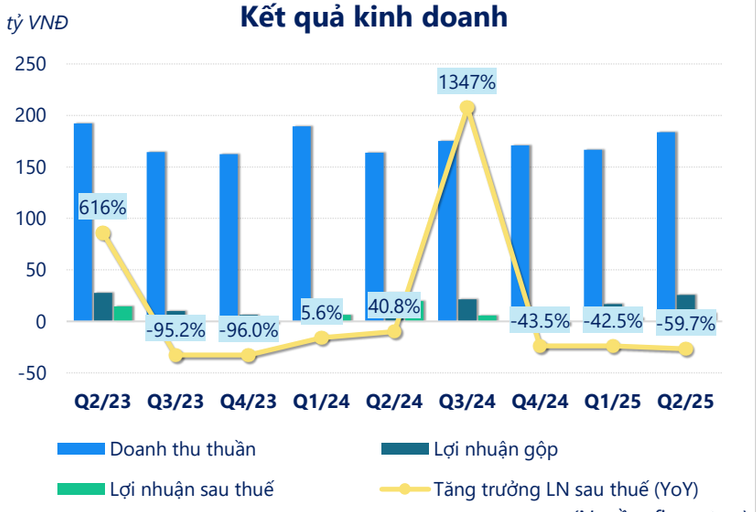

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

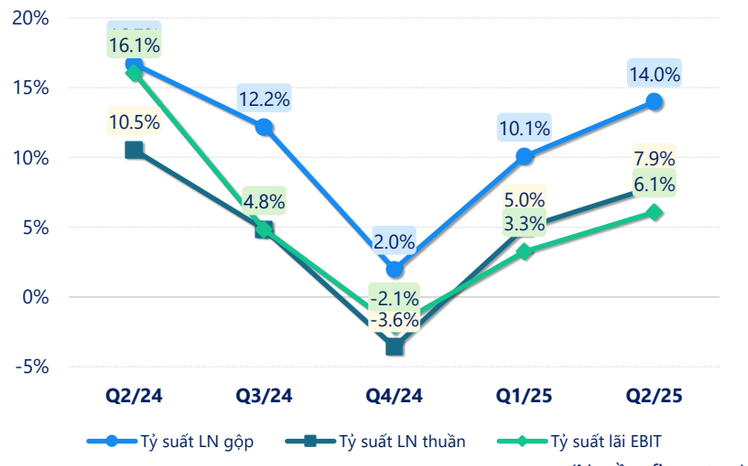
# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

## Kết quả kinh doanh



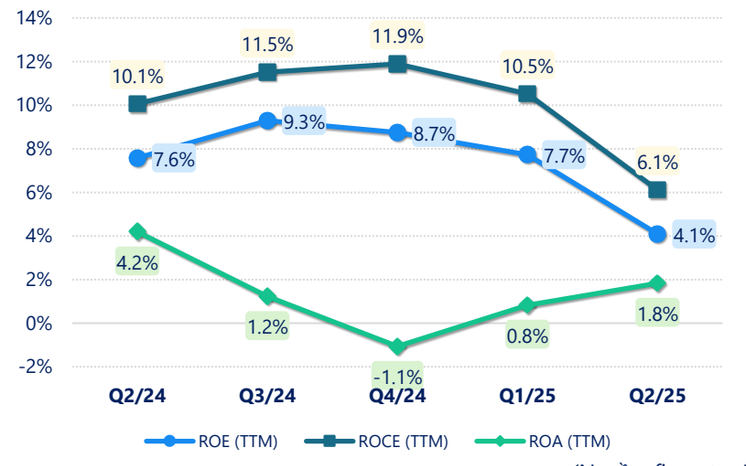

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



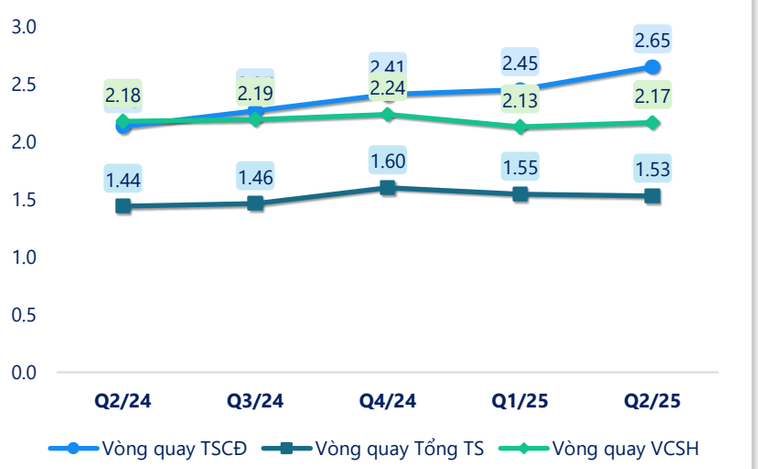

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



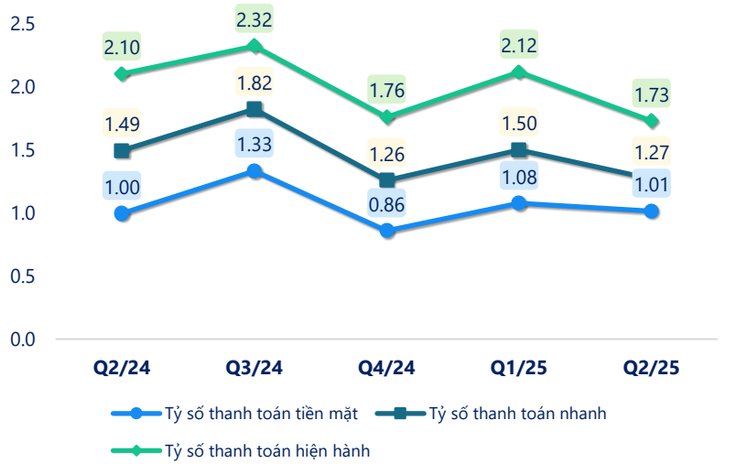

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



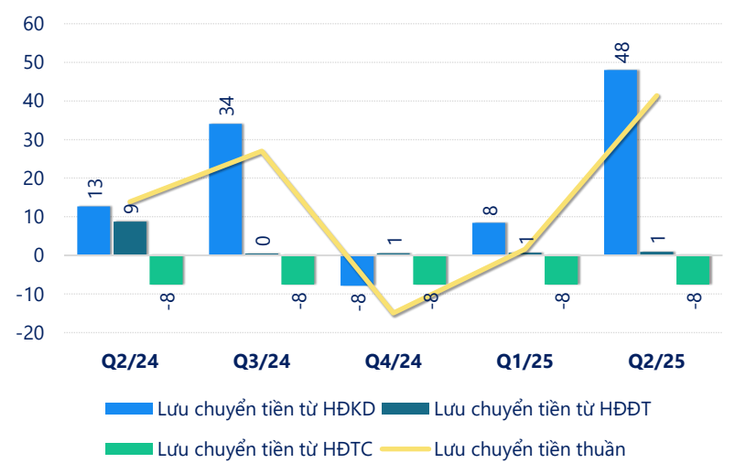

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **462** | **444** | **4.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 224 | 181 | 23.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 131 | 88.2 | 48.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 32.3 | 37.4 | -13.6% |
| Hàng tồn kho | 59.3 | 51.7 | 14.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.75 | 3.60 | -79.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **239** | **263** | **-9.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0.01 | 0.03 | -54.0% |
| Tài sản cố định | 238 | 262 | -9.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.33 | 0.33 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.10** | **0.07** | **43.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 144 | 118 | 22.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **129** | **103** | **25.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 17.9 | 33.0 | -45.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 47.3 | 46.6 | 1.6% |
| **Nợ dài hạn** | 14.5 | 14.8 | -2.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 14.5 | 14.5 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **319** | **326** | **-2.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **319** | **326** | **-2.2%** |
| Vốn điều lệ | 249 | 249 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 164 | 175 | 171 | 167 | 184 |
| Giá vốn hàng bán | 137 | 154 | 167 | 150 | 158 |
| **Lợi nhuận gộp** | 27.4 | 21.3 | 3.39 | 16.8 | 25.7 |
| Doanh thu HĐTC | 0.44 | 0.49 | 0.95 | 0.70 | 1.04 |
| Chi phí TC | 1.31 | 1.20 | 1.02 | 0.86 | 0.71 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.30 | 1.14 | 1.02 | 0.84 | 0.71 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 9.23 | 12.2 | 9.43 | 8.36 | 11.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 17.3 | 8.48 | -6.10 | 8.26 | 14.5 |
| Lợi nhuận khác | 7.74 | -1.17 | 1.54 | -3.67 | -4.04 |
| **LN trước thuế** | 25.0 | 7.31 | -4.56 | 4.58 | 10.5 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 19.8 | 5.77 | -4.63 | 3.64 | 8.35 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 19.8 | 5.77 | -4.63 | 3.64 | 8.35 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 12.7 | 34.1 | -7.90 | 8.45 | 48.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 8.76 | 0.49 | 0.54 | 0.72 | 0.93 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.60 | -7.57 | -7.57 | -7.57 | -7.57 |
| Tiền đầu kỳ | 62.3 | 76.2 | 103 | 88.2 | 89.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **13.9** | **27.0** | **-14.9** | **1.61** | **41.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.01 | 0 | -0.01 | 0.01 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 76.2 | 103 | 88.2 | 89.9 | 131 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic